**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT MODULE NHI KHOA 1**

**Năm học 2019-2020**

|  |  |
| --- | --- |
| * Tên môn học: | NHI KHOA 1 |
| * Mã môn học: |  |
| * Thuộc khối kiến thức/ kỹ năng:   ☐ Kiến thức cơ bản  ☒ Kiến thức chuyên ngành  ☐ Môn học chuyên về kỹ năng | ☒ Kiến thức cơ sở ngành  ☐ Kiến thức khác  ☐ Môn học đồ án/ luận văn tốt nghiệp |
| * Số tín chỉ: | 6 tín chỉ (2.0 lý thuyết + 4.0 thực hành) |
| + Số lý thuyết/ số buổi: | 30 tiết (16 tiết ca lâm sàng + 14 tiết tự học) |
| + Số tiết thực hành/ số buổi: | 8 tuần thực hành |
| * Môn học tiên quyết: |  |
| * Môn học song hành: | KHÔNG |

1. **MÔ TẢ MÔN HỌC**

Nhi khoa trong chương trình đào tạo bác sĩ đa khoa gồm 2 lãnh vực chính là:

**(1) Nhi khoa cơ sở:** trình bày về sự phát triển của trẻ em (thể chất, tâm thần, vận động) từ trong bào thai đến khi trưởng thành; cách nuôi dưỡng, theo dõi trẻ, chăm sóc sức khỏe ban đầu; mô hình bệnh tật, tử vong và chủng ngừa các bệnh lý nhi khoa phổ biến.

**(2) Nhi khoa bệnh lý:** đề cập tới các bệnh tật phổ biến ở trẻ em Việt nam.

Môn học Nhi khoa sẽ giúp sinh viên có được những kiến thức cơ bản trong 2 lãnh vực này, đạt được những kỹ năng chuyên nghiệp trong giao tiếp (với trẻ và gia đình), hỏi bệnh, khám bệnh, chẩn đoán, điều trị, chăm sóc trẻ.

Môn học Nhi khoa được phân bố thành 2 phần là: **Nhi khoa I**, học ở năm thứ tư gồm Nhi khoa cơ sở và một phần của Nhi khoa bệnh lý và **Nhi khoa II**, học ở năm thứ 6 là Nhi khoa bệnh lý.

1. **NGUỒN HỌC LIỆU**

***Giáo trình***

1. Nhi khoa I & Nhi khoa II. NXB Đại học Quốc gia. 1st edition. 2020.
2. Thực hành lâm sàng Nhi khoa. NXB Đại học quốc gia. 3st edition. 2020.

***Sách tham khảo (thư viện trường)***

1. Nelson Textbook of Pediatris. Robert M. Kliegman. Elsevier. 20th Edition. 2016.
2. Nelson Essentials of Pediatrics. Karen J Marcdante, Robert M. Kliegman. Elsevier. 8th Edition. 2019.
3. Nelson Pediatric Symptom-Based Diagnosis. Robert M. Kliegman, Heather Toth, Patricia S. Lye, Donald Basel, Brett J. Bordini. Elsevier. 2018.

***Tài liệu trên e-learning***

1. Video clips hướng dẫn thực hành.
2. Videoclips các bài powerpoint bài giảng lý thuyết.

1. **MỤC TIÊU MÔN HỌC**

| **Mục tiêu** | **Mô tả mục tiêu** | **CĐR của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| Kiến thức KT1 | Trình bày hệ thống chăm sức khoẻ trẻ em ở Việt nam, liệt kê 5 bệnh tật có tần suất mắc cao nhất và 5 bệnh tật gây tử vong cao nhất ở trẻ em Việt nam. | C3. Vận dụng được các kiến thức các kiến thức tăng cường sức khoẻ và phòng ngừa bệnh tật trong chăm sóc sức khoẻ cho cá nhân & cộng đồng. |
| Kiến thức KT2 | * Xác định các thời kỳ của tuổi trẻ, các mốc phát triển thể chất, tâm thần, vận động ở trẻ em và giải thích ý nghĩa của việc đánh giá các mốc phát triển này. * Trình bày đặc điểm cấu trúc và chức năng của các hệ cơ quan (hô hấp, tuần hoàn, máu, tiêu hóa, thận niệu, thần kinh) ở trẻ em, các mốc phát triển của chúng. | C1. Vận dụng kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở và y học lâm sàng trong thực hành chăm sóc sức khỏe |
| Kiến thức KT3 | * Xác định nhu cầu dinh dưỡng của trẻ em theo tuổi. * Trình bày cách nuôi trẻ < 6 tháng bằng sữa mẹ và khi không có sữa mẹ. Giải thích lợi ích của sữa mẹ. * Trình bày cách nuôi trẻ > 6 tháng (ăn dặm). * Phân loại các vấn đề nuôi dưỡng ở trẻ em. | C1. Vận dụng kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở và y học lâm sàng trong thực hành chăm sóc sức khỏe |
| Kiến thức KT4 | * Giải thích cơ chế miễn dịch trong chủng ngừa các bệnh lý thường gặp ở trẻ em. * Trình bày lịch tiêm chủng ở trẻ em và giải thích lịch này dựa trên cơ sở miễn dịch và dịch tễ học. * Áp dụng kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở để giải thích cơ chế bệnh sinh, triệu chứng lâm sàng cận lâm sàng, điều trị và phòng ngừa của các bệnh sau: viêm hô hấp trên, viêm tiểu phế quản, viêm phổi, hen, tiêu chảy cấp, suy dinh dưỡng, béo phì, thiếu vitamin, nhiễm trùng tiểu, viêm vi cầu thận cấp, hội chứng thận hư, thiếu máu thiếu sắt, bệnh Thalasemia, xuất huyết giảm tiểu cầu, hemophilia. * Trình bày và giải thích các nguyên tắc sử dụng thuốc ở trẻ em. | C1. Vận dụng kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở và y học lâm sàng trong thực hành chăm sóc sức khỏe |
| Kiến thức KT5 | Liệt kê và giải thích các nguyên tắc an toàn bệnh nhân. | C1. Vận dụng kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở và y học lâm sàng trong thực hành chăm sóc sức khỏe |
| Kỹ năng KN1 | * Giao tiếp với trẻ và gia đình. * Hỏi bệnh sử và tiền căn của trẻ. * Khám & phân loại trẻ. * Đánh giá phát triển thể chất (cân, đo chiều cao, vòng đầu, vòng ngực, vòng bụng, vòng cánh tay). * Đánh giá phát triển tâm thần vận động. * Sử dụng thành thạo sổ theo dõi sức khỏe trẻ em. | C4. Thực hiện được khám, tổng hợp và diễn giải thông tin lâm sàng & cận lâm sàng, chẩn đoán chính xác các bệnh lý phổ biến.  C8. Giao tiếp & phối hợp hiệu quả với người bệnh và thân nhân người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng trong chăm sóc sức khoẻ. |
| Kỹ năng KN2 | * Đánh giá nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày của trẻ theo tuổi. * Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ. * Xác định vấn đề nuôi dưỡng trẻ qua hỏi và khám bệnh. | C4. Thực hiện được khám, tổng hợp và diễn giải thông tin lâm sàng & cận lâm sàng, chẩn đoán chính xác các bệnh lý phổ biến. |
| Kỹ năng KN3 | * Giao tiếp với trẻ & gia đình. * Hỏi bệnh sử & tiền căn của trẻ. * Tiếp cận các vấn đề sức khỏe thường gặp ở trẻ em (chậm tăng trưởng, thừa cân-béo phì, biếng ăn, ho, khó thở, khò khè, thở rít, đau bụng, nôn ói, táo bón, tiêu chảy, thiếu máu, xuất huyết, phù, tiểu đỏ) để đưa ra chẩn đoán. * Phân tích kết quả cận lâm sàng (huyết đồ, khí máu động mạch, tổng phân tích nước tiểu, đọc X quang phổi, …), biện luận đưa ra chẩn đoán. * Viết và trình bệnh án nhi khoa. * Áp dụng 4 bước tham vấn cho gia đình về: chủng ngừa, giải thích bệnh, chỉ định xét nghiệm, điều trị, chăm sóc, theo dõi và phòng ngừa bệnh. * Kê toa và tham vấn sử dụng thuốc. * Thực hiện phun khí dung cho trẻ. | C4. Thực hiện được khám, tổng hợp và diễn giải thông tin lâm sàng & cận lâm sàng, chẩn đoán chính xác các bệnh lý phổ biến.  C5. Thiết lập kế hoạch điều trị, chăm sóc sức khoẻ toàn diện và hợp lý, theo nguyên tắc người bệnh là trung tâm.  C6. Thực hiện sơ cấp cứu & điều trị người bệnh phù hợp với vai trò, chức năng bác sĩ y khoa; đảm bảo chăm sóc liên tục, an toàn, hiệu quả.  C8. Giao tiếp & phối hợp hiệu quả với người bệnh và thân nhân người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng trong chăm sóc sức khoẻ. |
| Kỹ năng KN4 | Tiếp cận được với trẻ và gia đình trẻ. | C8. Giao tiếp & phối hợp hiệu quả với người bệnh và thân nhân người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng trong chăm sóc sức khoẻ.  C11. Thể hiện tính chuyên nghiệp và phát triển nghề nghiệp liên tục trong thực hành chăm sóc sức khỏe |
| Thái độ  TĐ1 | Tôn trọng và bình đẳng trong khám chữa bệnh:   * Đồng cảm, thấu cảm với gia đình bệnh nhi. * Quan tâm tới cảm xúc, nhu cầu của trẻ và gia đình. * Trung thực, bảo mật, có trách nhiệm. * Tôn trọng tính riêng tư, tín ngưỡng. * Cân nhắc chi phí-hiệu quả, lợi ích-nguy cơ, đảm bảo an toàn bệnh nhân trong can thiệp chẩn đoán, điều trị. | C11. Thể hiện tính chuyên nghiệp và phát triển nghề nghiệp liên tục trong thực hành chăm sóc sức khỏe |
| Thái độ  TĐ2 | * Tôn trọng đồng môn, điều dưỡng, bác sĩ, nhân viên y tế khác. * Tuân thủ các nội qui, quy định của bộ môn, bệnh viện | C10. Tuân thủ các quy định pháp lý & chuẩn đạo dức nghề nghiệp trong thực hành chăm sóc sức khoẻ.  C11. Thể hiện tính chuyên nghiệp vầ phát triển nghề nghiệp liên tục trong thực hành chăm sóc sức khỏe |

1. **ĐÁNH GIÁ MÔN HỌC**

**4.1. Lý thuyết**

| **Thành phần đánh giá** | **Bài đánh giá** | **MT môn học** | **Tỷ lệ (%)** |
| --- | --- | --- | --- |
| A1. Đánh giá thường xuyên | Điểm danh có mặt & hoàn thành công việc được giao |  | Điều kiện được thi |
| A2. Đánh giá giữa kỳ | Trắc nghiệm giữa kỳ  (8 bài pretest) | KT1 – KT5 | 30% |
| A3. Đánh giá cuối kỳ | Trắc nghiệm cuối kỳ | KT1 – KT5 | 70% |

Điểm lý thuyết Nhi khoa I = (điểm lý thuyết giữa kỳ × 0,3) + (điểm lý thuyết cuối kỳ × 0,7)

Khung đánh giá lý thuyết (Test Blueprint)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | **Mức độ** | | | **Tổng cộng** |
| **Nhớ** | **Hiểu** | **Áp dụng** |
| Xác định các thời kỳ của tuổi trẻ, các mốc phát triển thể chất, tâm thần, vận động ở trẻ em và giải thích ý nghĩa của việc đánh giá các mốc phát triển này. |  | 5% |  | **5%** |
| Trình bày đặc điểm cấu trúc và chức năng của các hệ cơ quan (hô hấp, tuần hoàn, máu, tiêu hóa, thận niệu, thần kinh) ở trẻ em, các mốc phát triển của chúng. | 7,5% |  |  | **7,5%** |
| Trình bày cách nuôi trẻ < 6 tháng bằng sữa mẹ và khi không có sữa mẹ. Giải thích lợi ích của sữa mẹ |  | 5% |  | **5%** |
| Trình bày cách nuôi trẻ > 6 tháng (ăn dặm). |  | 5% |  | **5%** |
| Trình bày lịch tiêm chủng ở trẻ em và giải thích lịch này dựa trên cơ sở miễn dịch và dịch tễ học. |  | 5% | 2,5% | **7,5%** |
| Áp dụng kiến thức y học cơ sở để giải thích cơ chế bệnh sinh, triệu chứng lâm sàng cận lâm sàng, điều trị và phòng ngừa của các bệnh sau: viêm hô hấp trên, viêm tiểu phế quản, viêm phổi, hen. |  |  | 17,5% | **17,5%** |
| Áp dụng kiến thức y học cơ sở để giải thích cơ chế bệnh sinh, triệu chứng lâm sàng cận lâm sàng, điều trị và phòng ngừa của các bệnh sau: tiêu chảy cấp, suy dinh dưỡng, béo phì, thiếu vitamin. |  |  | 17,5% | **17,5%** |
| Áp dụng kiến thức y học cơ sở để giải thích cơ chế bệnh sinh, triệu chứng lâm sàng cận lâm sàng, điều trị và phòng ngừa của các bệnh sau: nhiễm trùng tiểu, viêm vi cầu thận cấp, hội chứng thận hư. |  |  | 17,5% | **17,5%** |
| Áp dụng kiến thức y học cơ sở để giải thích cơ chế bệnh sinh, triệu chứng lâm sàng cận lâm sàng, điều trị và phòng ngừa của các bệnh sau: thiếu máu thiếu sắt, bệnh Thalasemia, xuất huyết giảm tiểu cầu, hemophilia. |  |  | 17,5% | **17,5%** |
| **Tổng cộng** | **7,5%** | **20%** | **72,5%** | **100%** |

**4.2. Thực hành**

| **Thành phần đánh giá** | **Bài đánh giá** | **MT môn học** | **Tỷ lệ (%)** |
| --- | --- | --- | --- |
| A1. Đánh giá thường xuyên | Điểm danh có mặt & hoàn thành công việc được giao  (RIME-SPIKES) | Điều kiện dự thi | 10% |
| A2. Đánh giá giữa kỳ | Điểm trung bình của 4 lần  (MINI-CEX | KN1 – KN4  TĐ1, TĐ2 | 30% |
| A3. Đánh giá cuối kỳ | Quan sát thực hành trên bệnh nhân thật + hỏi thi vấn đáp có cấu trúc  (CEX + SOE) | KN1 – KN4  TĐ1, TĐ2 | 60% |

Điểm thực hành Nhi khoa I = (điểm chuyên cần × 0,1) + (điểm thực hành giữa kỳ × 0,3) + (điểm thực hành cuối kỳ × 0,6)

1. **NỘI DUNG GIẢNG DẠY**

**5.1. Lý thuyết**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên bài giảng lý thuyết** | **Số tiết** | **Mục tiêu** | **Phương pháp lượng giá** |
| 1 | Mô hình bệnh tật, tử vong ở trẻ em Việt nam. | Tự học | KT1 | Thi trắc nghiệm giữa kỳ và cuối kỳ |
| 2 | Các thời kỳ của tuổi trẻ | Tự học | KT2 |
| 3 | Sự phát triển thể chất-tâm thần-vận động ở trẻ em | Tự học | KT2 |
| 4 | Đặc điểm hệ hô hấp, tuần hoàn, máu, tiêu hóa, thận niệu, thần kinh ở trẻ em, các mốc phát triển của chúng. | Tự học | KT2 |
| 5 | Nhu cầu dinh dưỡng ở trẻ em | Tự học | KT3 |
| 6 | Nuôi trẻ < 6 tháng khi không có sữa mẹ | Tự học | KT3 |
| 7 | Dứt sữa và cho ăn dặm | Tự học | KT3 |
| 8 | Chủng ngừa ở trẻ em | Tự học | KT3 |
| **9** | **Các vấn đề nuôi dưỡng ở trẻ em**   * **Chán ăn** * **Thiếu Vitamin** * **Suy dinh dưỡng** * **Béo phì** | **02** | KT3-4 |
| **10** | **Tiếp cận ho, khó thởV - iêm hô hấp trên, viêm phổi.** | **02** | KT4-5 |
| **11** | **Tiếp cận khò khè - Viêm tiểu phế quản, hen.** | **02** | KT4-5 |
| **12** | **Tiêu chảy cấp** | **02** | KT4-5 |
| **13** | **Nhiễm trùng tiểu** | **02** | KT4-5 |
| **14** | **Viêm vi cầu thận cấp**  **Hội chứng thận hư** | **02** | KT4-5 |
| 15 | Henoch Schonlein Y4 | Tự học | KT4-5 |
| **16** | **Thiếu máu nhược sắc, hồng cầu nhỏ**   * **Thiếu máu thiếu sắt** * **Thalasemia** | **02** | KT4-5 |
| **17** | **Hội chứng xuất huyết ở trẻ em**   * **Xuất huyết giảm tiểu cầu ở trẻ em** * **Hemophilia** | **02** | KT4-5 |
| 18 | Sử dụng thuốc ở trẻ em | Tự học | KT4-5 |
| **Tổng cộng = 30 tiết (16 tiết CBL + 14 tiết tự học)** | | | | |

**5.2. Thực hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Kỹ năng lâm sàng + thái độ** | **Mục tiêu** | **EPA** | **Mức độ EPA** | **Phương pháp**  **lượng giá** |
| 1 | Giao tiếp với trẻ em và gia đình trẻ. | KN1 TĐ1-2 | 1F | 4 | * Thường xuyên: RIME-SPIKEs * Giữa kỳ: Mini-CEX * Cuối kỳ: Thực hành trên bệnh nhi thật + Hỏi thi vấn đáp có cấu trúc (CEX + SOE) |
| 2 | Hỏi đầy đủ các thành phần trong bệnh sử và tiền sử của bệnh án nhi khoa. | KN1  TĐ1-2 | 1ABC | 4 |
| 3 | Khám và phân loại trẻ em (tất cả các hệ cơ quan), áp dụng y học chứng cứ vào thăm khám lâm sàng. | KN1  TĐ1-2 | 1DE | 4 |
| 4 | Cân, đo (chiều cao, vòng đầu, vòng ngực, vòng cánh tay), đánh giá phát triển thể chất, tâm thần, vận động và quản lý sổ sức khỏe trẻ em. | KN1 | 1DE | 4 |
| 5 | Xác định nhu cầu dinh dưỡng của trẻ theo tuổi.  Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ.  Xác định vấn đề nuôi dưỡng của trẻ. | KN2 | 2AB | 4 |
| 6 | Tiếp cận trẻ chậm tăng trưởng, thừa cân, biếng ăn. | KN2 | 2ABC  3ABC | 4 |
| 7 | Tiếp cận trẻ ho, khó thở, khò khè, thở rít. | KN3 | 2ABC  3ABC | 4 |
| 8 | Thực hiện phun khí dung cho trẻ. | KN3 | 2ABC  3ABC | 4 |
| 9 | Tiếp cận trẻ đau bụng, nôn ói, táo bón, tiêu chảy, vàng da. | KN3 | 2ABC  3ABC | 4 |
| 10 | Tiếp cận trẻ thiếu máu. Tiếp cận trẻ xuất huyết. | KN3 | 2ABC  3ABC | 4 |
| 11 | Tiếp cận trẻ phù, tiểu đỏ. | KN3 | 2ABC  3ABC | 4 |
| 12 | Áp dụng y học chứng cứ vào thăm khám, chỉ định cận lâm sàng, chẩn đoán & điều trị. | KN4 | 1DE  2ABC  3ABC  4ABC | 4 |
| 13 | Phân tích triệu chứng lâm sàng & kết quả cận lâm sàng để đưa ra chẩn đoán. | KN4 | 2ABC | 4 |
| 14 | Áp dụng 4 bước tham vấn: chủng ngừa, giải thích bệnh, chăm sóc, điều trị, phòng bệnh. | KN3  TĐ 1-2 | 8B | 4 |
| 15 | Kê toa và tham vấn sử dụng thuốc | KN3  TĐ 1-2 | 4ABC | 4 |
| **Tổng cộng = 8 tuần thực hành** | | | | | |

1. **QUY ĐỊNH CỦA MÔN HỌC**

**Lý thuyết**

* Sinh viên có 8 chủ đề học bằng phương pháp Case-Based Learning (CBL). Trước khi học 1 ngày SV sẽ phải làm pretest (20 câu hỏi MCQ). Điểm trung bình của 8 bài pretest này là **điểm giữa kỳ.**
* Sinh viên phải tham dự tất cả các buổi học CBL để thảo luận nhóm ca lâm sàng. Vắng mặt > 20% (≥ 2 buổi) sẽ không được thi cuối kỳ.
* Khi kết thúc chương trình lý thuyết sinh viên có một bài thi cuối kỳ cho ra **điểm lý thuyết cuối kỳ**.

**Thực hành**

* Sinh viên Y4 đi luân phiên 4 khoa lâm sàng sau: Hô hấp, Tiêu hóa, Thận, Huyết học. Mỗi khoa đi 2 tuần. Mỗi tuần trực 1 đêm, học tại phòng khám một buổi chiều. Mỗi khoa phải thực hiện chỉ tiêu, theo dõi và làm bệnh án ≥ 2 bệnh nhân, làm thủ thuật theo qui định của mỗi khoa.
* Vắng ≥ 4 ngày thực hành không lý do chính đáng trong toàn khóa học, sẽ bị cấm thi cuối kỳ.
* Vắng 1 buổi thực hành hoặc 1 đêm trực không lý do chính đáng, hoặc thiếu 1 chỉ tiêu thì **điểm chuyên cần** sẽ bị trừ đi 1,25 điểm chuyên cần.
* Tại mỗi khoa lâm sàng sinh viên sẽ đươc giảng viên lượng giá và phản hồi giữa kỳ với bảng kiểm mini-CEX vào tuần lễ thứ hai. Ở khoa lâm sàng cuối cùng của đợt thực tập nhi, sinh viên được đánh giá năng lực lâm sàng dựa trên các hoạt động nghề nghiệp (EPA), không tính điểm nhưng sẽ lưu vào hồ sơ học tập . Trung bình điểm thực hành của 3 khoa lâm sàng (với bảng kiểm mini-CEX) sẽ cho ra **điểm thực hành giữa kỳ**.
* Kết thúc thực hành Nhi khoa I sinh viên sẽ được lượng giá lâm sàng trên bệnh nhân thật (sinh viên bốc thăm bệnh nhân, hỏi-khám bệnh, làm bệnh án, chẩn đoán, xử trí), giảng viên hỏi thi dựa trên bảng kiểm có cấu trúc, cho ra **điểm thực hành cuối kỳ**.

**7. PHỤ TRÁCH MÔN HỌC**

* Khoa Y/ Bộ môn Nhi.
* Địa chỉ liên hệ: 217 Hồng Bàng, Q.5, TP. HCM
* Điện thoại liên hệ: 2838346152

Ngày 03 tháng 08 năm 2020

**Trưởng Bộ môn Nhi**

**PGS.TS. Phùng Nguyễn Thế Nguyên**